



xìn fèng
信奉

verb · to believe in (religion or principle)

Example Sentences

Tā men xìn fèng Fó jiào
他们信奉佛教。

They believe in Buddhism.

Tā yī shēng dōu xìn fèng chéng shí zuò rén de yuán zé
他一生都信奉诚实做人的原则。

He believed in the principle of being honest all his life.

Trace each character, then write the word on your own.

信	信	信	信	信	信	信	信	信	信	信
信										
奉	奉	奉	奉	奉	奉	奉	奉	奉	奉	奉